

汉语常用字 辨析字典

HANYU CHANGYONGZI
BIANXIZIDIAN



商务印书馆
国际有限公司

汉语常用字辨析字典

HANYU CHANGYONGZI BIANXIZIDIAN

商务印书馆
国际有限公司

中国·北京

图书在版编目(CIP)数据

汉语常用字辨析字典/张祥斌编. —北京:商务印书馆
国际有限公司, 2009. 7

ISBN 978-7-80103-629-2

I. 汉... II. 张... III. 汉字—错别字—辨别—字典
IV. H124.1-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2009)第 101815 号

版权所有·违者必究

HANYU CHANGYONGZI BIANXI ZIDIAN

汉语常用字辨析字典

商务印书馆国际有限公司出版发行

(北京市东城区史家胡同甲 24 号 邮编:100010)
电子信箱:cpinter@public3.bta.net.cn

出 版 人:程孟辉

责任编辑:孙亚娟

封面设计:付 强

全国新华书店经销

发 行 热 线:(010)84933024

电话、传真:(010)84932064—8007

(010)65598498

编辑部电话:(010)65277381

传真:85113673

北京中科印刷有限公司印刷

字数:500 千字

开本:787×1092mm 1/32 30.75 印张

2009 年 9 月北京第 1 版 2009 年 9 月北京第 1 次印刷

定价:49.80 元

如有印刷质量问题,影响阅读,请与我公司联系调换

总 监 制 程孟辉

主 编 张祥斌

编 委 杨培强 李 莹 刘 波 潘泉君

责任编辑 孙亚娟

前 言

汉字是表意性文字，它历史悠久，含义丰富。在汉字的发展、演变过程中出现了大量的形近字、义近字、音近字、同音字、多音多义字等，即使是以汉语为母语的人也难免会在使用过程中出现这样那样的错误和不贴切之处。为帮助广大读者正确、恰当地使用汉字，避免误用，我们编纂了这部《汉语常用字辨析字典》。

本字典将形近、义近、音近等易混淆的汉字编排成组，从释义、适用范围、用法等各方面进行比较和辨析，以阐明其意义和用法上的异同。

本字典的主要特点如下：

第一，选字广而精，针对性强。本字典的收字参考国家语言文字工作委员会和新闻出版署发布的《现代汉语通用字表》，共选收容易读错、写错、用错的字 3000 多个，基本涵盖了生活和学习中的绝大多数常错字。

第二，分组释义，对比辨析。本字典根据不同情况将易错字分成 1900 多组，从注音、释义、组词、误例四个方面入手，通过对音、形、义及使用上的差别的对比和辨析，揭示误用情况，阐明误用成因，使读者对这些经常用错的字有一个准确、全面的认识，以便从根本上避免错误的出现，提高正确、规范使用汉字的能力。

第三,精选实例,贴近实际。本字典“误例”项的设置别具特色。在将易错字进行分组释义、对比辨析之后,各条目中还精心选择了一至两个在报刊杂志、高考试卷或其他场合常见的错误用例进行具体解剖,生动鲜活,易于读者理解和掌握。

第四,版面清晰,新颖美观。本字典每页收字两组,分项一一对应排列,查找方便,一目了然。

参与本字典编纂工作的几位作者,均是多年从事语文教学或研究的教师或专家,这为本字典的权威性和高质量提供了保证。与此同时,由于时间所限,书中难免会存在疏漏或不妥之处。我们衷心希望广大读者批评、指正,以便使本字典更加完善。

编 者

2009年6月

凡 例

一、本字典共收字 1900 余组,按每组首字汉语拼音字母顺序排列;同音字按笔画数由少到多的顺序排列;笔画数也相同,按起笔横、竖、撇、点、折的顺序排列。

二、每组两字,下设四项内容:注音项用汉语拼音标注本字读音,多音字只在字头中标注与该组字容易混淆的读音;释义项解释本字含义;组词项列举了由该字组成的常用成语或词语,部分提供释义,多个词语之间用短线隔开;误例项举出误用的例子,多出自报刊杂志、高考试卷、文学作品等,正确用法用括号括起置于该句后。

三、〈方〉表示该字为方言用字或者本义项所注的是方言地区的用法;〈书〉表示该字为书面语用字。

目 录

前言	I
凡例	III
汉字拼音索引	1
汉字笔画索引	33
词典正文	1—921

汉字拼音索引

A		氨 ān	8	麇 áo	13	bai	
a		谙 ān	8	áo	13		
阿 ā		按 àn	7	袄 ǎo	667	掰 bāi	19
啊 ā		胺 àn	8	坳 ào	14	白 bái	21
腌 ā		暗 àn	8	ào	15	摔 bǎi	20
ai		àn	9	拗 ào	12	败 bài	21
哎 āi		àn	777	ào	14	拜 bài	21
哀 āi		黯 àn	9	ào	15	bài	21
唉 āi		ang		傲 ào	11	稗 bài	20
āi		肮 āng	1	ào	16	ban	
ǎi		呷 áng	778	奥 ào	15	扳 bān	19
ǎi		昂 áng	9	ào	16	bān	22
ǎi		áng	425	骛 ào	16	bān	22
ǎi		盎 àng	9	懊 ào	16	班 bān	23
ǎi		ao		澳 ào	15	bān	23
ǎi		凹 āo	10	B		bān	23
ǎi		āo	14			斑 bān	23
ǎi		敖 áo	11			bān	24
ǎi		遨 áo	10			搬 bān	22
ǎi		áo	11	巴 bā	17	bān	23
ǎi		嗷 áo	11	芭 bā	17	bān	24
ǎi		熬 áo	13	吧 bā	17	瘢 bān	24
ǎi		áo	553	笆 bā	17	坂 bǎn	25
ǎi		聾 áo	12	拔 bá	18	板 bǎn	22
ǎi		螯 áo	12	bá	18	bǎn	25
ǎi		翱 áo	10	跋 bá	18	bǎn	25
ǎi		áo	12	bá	19	版 bǎn	25
an		安 ān	7	B		半 bàn	26
安 ān		鳌 áo	12			扮 bàn	24

拌 bàn	26	背 bèi	34	敝 bì	40	biao	
绊 bàn	26	倍 bèi	33	bì	45	标 biāo	50
瓣 bàn	26	bèi	34	婢 bì	33	biāo	51
bàn	50	bèi	35	竿 bì	42	彪 biāo	51
bang		悖 bèi	34	愎 bì	42	biāo	51
邦 bāng	27	bèi	34	蓖 bì	43	biāo	484
bāng	27	辈 bèi	35	漉 bì	43	飏 biāo	51
帮 bāng	27	ben		裨 bì	44	表 biǎo	50
bāng	28	苯 běn	35	辟 bì	44	biǎo	52
梆 bāng	28	笨 bèn	35	碧 bì	45	裱 biǎo	52
梆 bāng	27	beng		蔽 bì	40	bie	
bāng	28	崩 bēng	36	bì	41	憋 bié	52
bāng	28	嘯 bēng	36	弊 bì	45	瘪 biě	52
浜 bāng	29	迸 bèng	36	筭 bì	43	bin	
bao		鏹 bèng	37	bì	46	宾 bīn	53
炮 bāo	29	蹦 bèng	36	篲 bì	43	殡 bīn	53
煲 bāo	30	bèng	37	bì	46	滨 bīn	29
褒 bāo	30	bi		bì	47	濒 bīn	53
饱 bǎo	30	笔 bǐ	37	bì	47	殡 bìn	54
保 bǎo	31	俾 bǐ	20	避 bì	39	鬓 bìn	912
葆 bǎo	31	bǐ	20	髀 bì	46	bing	
报 bào	31	bǐ	38	臂 bì	46	兵 bīng	488
抱 bào	31	bǐ	44	bì	60	秉 bǐng	55
暴 bào	30	鄙 bǐ	38	壁 bì	47	屏 bǐng	54
bào	32	必 bì	38	嬖 bì	47	稟 bǐng	55
爆 bào	29	毕 bì	37	bian		摒 bǐng	54
bào	32	bì	38	砭 biān	48	bǐng	54
bào	32	bì	42	贬 biǎn	48	bǐng	490
曝 bào	32	庇 bì	39	褊 biǎn	48	bo	
bei		bì	39	辨 biàn	49	拨 bō	18
杯 bēi	492	萆 bì	41	biàn	49	bō	55
卑 bēi	33	bì	41	辩 biàn	49	波 bō	55
碑 bēi	469	毖 bì	40	辮 biàn	49		
备 bèi	33	毙 bì	40	biàn	50		

bō	56			策 cè	71		
钵 bō	56	cai				chan	
播 bō	56	才 cái	64	cen		掺 chān	66
驳 bó	225	cái	64	岑 cén	80	chān	78
帛 bó	56	材 cái	64			搀 chān	78
泊 bó	57	裁 cái	64	ceng		谗 chán	78
bó	60	cái	65	噌 cēng	72	chán	80
毫 bó	57	采 cǎi	65	蹭 cèng	72	婵 chán	79
舶 bó	57	彩 cǎi	65			馋 chán	78
博 bó	58			cha		禅 chán	79
bó	58	can		叉 chā	72	蝉 chán	79
搏 bó	58	参 cān	66	chā	77	潺 chán	80
bó	59	残 cán	66	杈 chā	73	谄 chǎn	80
箔 bó	59	惨 cǎn	66	插 chā	73		
膊 bó	59	灿 càn	67	chā	554	chang	
薄 bó	59	càn	67	喳 chā	73	伥 chāng	81
bó	60	粲 càn	67	碴 chā	74	昌 chāng	81
bó	62	璨 càn	67	chá	74	长 cháng	82
擘 bò	60			chá	836	尝 cháng	82
		cang		嚓 chā	73	常 cháng	82
bu		仓 cāng	68	茬 chá	74	偿 cháng	82
卜 bǔ	492	cāng	68	chá	74	倘 cháng	83
捕 bǔ	61	cāng	69	chá	538	徜 cháng	83
布 bù	61	伧 cāng	68	茶 chá	622	cháng	605
步 bù	62	苍 cāng	69	查 chá	75	厂 chǎng	83
部 bù	61	沧 cāng	69	搽 chá	63	场 chǎng	83
bù	62	舱 cāng	69	察 chá	75	淌 chǎng	605
簿 bù	62			杈 chà	77	敞 chǎng	84
		cao		汊 chà	75	怅 chàng	81
C		糙 cāo	70	岔 chà	75	畅 chàng	84
		嘈 cáo	70	刹 chà	76		
ca		cáo	832	詫 chà	76	chao	
擦 cā	63			chai		焯 chāo	84
cā	63	ce		拆 chāi	77	巢 cháo	339
礲 cǎ	63	册 cè	71	钗 chāi	72	炒 chǎo	84
		侧 cè	71	伕 chái	268		
		恻 cè	71				

che		chi		绸 chóu		102	椽 chuán	821
彻 chè	86	吃 chī	94	畴 chóu	103		串 chuàn	109
坼 chè	85	哧 chī	94	愁 chóu	101		chuàn	110
掣 chè	86	chī	908	chóu	101		chuang	
chè	86	笞 chī	95	chóu	102		窗 chuāng	109
chè	87	嗤 chī	94	筹 chóu	102		床 chuáng	109
澈 chè	85	痴 chī	94	chóu	102		怵 chuàng	68
chen		chī	95	chóu	103		chui	
瞋 chēn	87	媼 chī	95	踌 chóu	103		陲 chuí	110
瞋 chēn	87	弛 chí	96	chu			捶 chuí	111
chēn	88	弛 chí	96	出 chū	104		椎 chuí	111
臣 chén	88	迟 chí	96	初 chū	104		槌 chuí	111
尘 chén	89	荏 chí	538	刍 chú	104		锤 chuí	111
辰 chén	89	踟 chí	96	除 chú	105		chun	
沉 chén	89	chí	860	chú	107		春 chūn	100
chén	229	尺 chǐ	97	厨 chú	105		chūn	112
晨 chén	89	呖 chǐ	97	锄 chú	105		椿 chūn	112
衬 chèn	90	齿 chǐ	97	雏 chú	104		纯 chún	112
称 chèn	90	chǐ	460	橱 chú	105		淳 chún	113
chèn	90	侈 chǐ	98	绌 chù	106		醇 chún	112
趁 chèn	90	耻 chǐ	97	搐 chù	106		chún	113
cheng		豉 chǐ	98	触 chù	106		chuo	
瞠 chēng	88	赤 chì	99	chù	107		戳 chuō	113
chēng	91	炽 chì	99	悻 chù	107		chuō	114
成 chéng	91	chong		黜 chù	107		悞 chuò	114
chéng	93	忪 chōng	99	chuai			绰 chuò	113
呈 chéng	92	chōng	117	揣 chuǎi	108		辍 chuò	115
chéng	93	舂 chōng	100	chuǎi	127		ci	
诚 chéng	92	崇 chóng	100	chuan			刺 cī	115
承 chéng	92	重 chóng	99	川 chuān	108		cì	116
程 chéng	91	chou		穿 chuān	108		cì	350
chéng	92	仇 chóu	101	chuān	109		吡 cī	115
橙 chéng	146	惆 chóu	101	chuān	121			
骋 chěng	93							

de	玷 diàn 154 惦 diàn 152	洞 dòng 160 胴 dòng 161	dui	对 duì 169 兑 duì 169
得 dé 151	diao	dou	dun	
deng	貂 diāo 232 钓 diào 155 调 diào 155 掉 diào 155	兜 dōu 162 笏 dōu 162 陡 dǒu 162	dun	敦 dūn 169 墩 dūn 169 dūn 170 礅 dūn 170 蹶 dūn 170 蹲 dūn 170 盹 dǔn 171 趸 dǔn 171 钝 dùn 171 顿 dùn 171
登 dēng 145	die	du	duo	
蹬 dēng 145	跌 diē 196 迭 dié 157 谍 dié 156 dié 156 喋 dié 156 dié 157 牒 dié 156 叠 dié 134 dié 157 碟 dié 157	毒 dú 3 独 dú 163 读 dú 163 渎 dú 163 dú 163 楮 dú 164 dú 167 牍 dú 164 黠 dú 164 堵 dǔ 165 dǔ 166 赌 dǔ 165 dǔ 165 杜 dù 166 度 dù 166 渡 dù 166 dù 167 镀 dù 167 蠹 dù 167	duo	咄 duō 172 襍 duō 172 掇 duō 172 duō 902 垛 duǒ 173 埤 duǒ 110 墮 duò 173 蹀 duò 173
凳 dèng 146	ding			
铎 dòng 146	顶 dǐng 158 鼎 dǐng 158 订 dìng 158 dìng 159 钉 dìng 159 定 dìng 158 錠 dìng 159 錠 dìng 159 dìng 160			
蹬 dòng 146	dong	duan	e	
di		段 duàn 168 断 duàn 168 煅 duàn 168 锻 duàn 168		阿 ē 174 婀 ē 174 讹 é 174 吡 é 174 哦 é 175 峨 é 175 娥 é 175
氏 dī 147				
dǐ 149				
低 dī 149				
提 dī 147				
涤 dí 148				
嫡 dí 148				
诋 dǐ 150				
抵 dǐ 150				
dǐ 862				
底 dǐ 149				
砥 dǐ 150				
砥 dǐ 150				
弟 dì 151				
的 dì 151				
第 dì 151				
谛 dì 152				
缔 dì 152				
dian				
掂 diān 152				
颠 diān 153				
diān 153				
巅 diān 153				
癫 diān 153				
佃 diàn 154				

额 é	176		废 fèi	190	抚 fǔ	198
厄 è	176	fan	沸 fèi	191	斧 fǔ	199
è	177	番 fān	沸 fèi	191	釜 fǔ	199
扼 è	176	藩 fān	费 fèi	190	付 fù	196
è	176	翻 fān		fen	负 fù	197
è	177	烦 fán			fù	200
呃 è	175	樊 fán	分 fēn	192	fù	200
垓 è	178	fán	fèn	192	fù	201
恶 è	178	繁 fán	份 fèn	192	附 fù	202
è	178	反 fǎn	fèn	192	赴 fù	203
è	180	fǎn	忿 fèn	193	复 fù	200
è	180	返 fǎn	愤 fèn	193	fù	201
噁 è	180	犯 fàn		feng	副 fù	201
饿 è	178				fù	202
愕 è	179	fang	风 fēng	193	fù	202
遏 è	177	防 fáng	fēng	194	赋 fù	203
è	179	妨 fáng	疯 fēng	194	富 fù	200
愕 è	179		峰 fēng	193	fù	203
颞 è	181	fei	fēng	194	腹 fù	42
噩 è	177	飞 fēi	锋 fēng	194	贖 fù	58
è	180	fēi	奉 fèng	195	覆 fù	201
鳄 è	181	妃 fēi	俸 fèng	195	fù	406
		非 fēi		fu		
er		fēi			G	
而 ér	181	菲 fēi	肤 fū	195		
尔 ěr	181	fēi	趺 fū	196	ga	
ěr	182	绯 fēi	敷 fū	196	嘎 gā	283
迓 ěr	182	扉 fēi	伏 fú	198	gai	
二 èr	182	蜚 fēi	芾 fú	197		
èr	380	霏 fēi	扶 fú	198	该 gāi	204
贰 èr	182	fēi	孚 fú	197	赅 gāi	204
		匪 fěi	拂 fú	191	概 gài	204
		悱 fěi	服 fú	198		
		斐 fěi	浮 fú	195	gan	
		fěi	幅 fú	199		
法 fǎ	183	翡 fěi	fú	202	干 gān	205
砢 fǎ	183	吠 fèi	辐 fú	199	gàn	208
					甘 gān	205

杆 gān 205	艮 gèn 213		斟 hān 226
gān 208		guan	含 hán 227
gǎn 206		关 guān 220	函 hán 226
gǎn 206	工 gōng 213	观 guān 220	涵 hán 226
竿 gān 205	gōng 214	guān 220	hán 227
gān 206	功 gōng 213	官 guān 220	扞 hàn 504
秆 gǎn 206	攻 gōng 214	管 guǎn 286	颌 hàn 228
赶 gǎn 207	恭 gōng 214	贯 guàn 221	翰 hàn 228
gǎn 207	躬 gōng 214	guàn 221	憾 hàn 227
擗 gǎn 207	觥 gōng 215	惯 guàn 221	撼 hàn 227
		裸 guàn 413	瀚 hàn 228
		灌 guàn 221	
gang	gou	guang	hang
冈 gāng 208	勾 gōu 215		吭 háng 229
扛 gāng 210	gōu 216	光 guāng 222	沆 hàng 229
刚 gāng 209	gōu 216	广 guǎng 222	hao
gāng 209	沟 gōu 215	犷 guǎng 222	毫 háo 57
岗 gāng 208	钩 gōu 155	gui	he
纲 gāng 209	gōu 216	规 guī 223	呵 hē 230
钢 gāng 209	构 gòu 216	轨 guǐ 223	hē 230
杠 gàng 210	gu	诡 guǐ 224	喝 hē 230
ge	估 gū 217	鬼 guǐ 224	合 hé 230
戈 gē 760	gū 217	guo	hé 231
胳 gē 414	沽 gū 217	果 guǒ 224	hé 231
胳 gé 211	姑 gū 217	裹 guǒ 224	hé 233
格 gé 340	汨 gǔ 218		和 hé 231
隔 gé 210	蛊 gǔ 218		hè 233
膈 gé 210	鼓 gǔ 98		阂 hé 232
骼 gé 211	固 gù 219		核 hé 231
gé 211	故 gù 219		颌 hé 228
个 gè 212	gua		貉 hé 232
各 gè 212	瓜 guā 223	hai	阖 hé 232
铬 gè 359	刮 guā 223	海 hǎi 256	
gen	卦 guà 219	骇 hài 225	
根 gēn 212	挂 guà 219	hài 225	heng
跟 gēn 212		han	亨 hēng 233
		酣 hān 226	

hēng 676	沪 hù 240	惶 huáng 249	hun
哼 hēng 903	扈 hù 241	煌 huáng 250	
hong	糊 hù 241	潢 huáng 251	
	hua	璜 huáng 251	
轰 hōng 234		蝗 huáng 251	昏 hūn 824
hōng 237	化 huà 242	蟪 huáng 251	浑 hún 258
哄 hōng 234	画 huà 242	恍 huǎng 252	诨 hùn 258
hōng 234	huan	晃 huǎng 252	huo
烘 hōng 234		谎 huǎng 248	
弘 hóng 235	环 huán 243	hui	和 huó 259
hóng 668	桓 huán 242		活 huó 259
红 hóng 235	huán 818	诿 huī 253	火 huǒ 259
hóng 236	寰 huán 243	恢 huī 253	伙 huǒ 259
宏 hóng 235	huán 243	裨 huī 753	或 huò 811
hóng 236	幻 huàn 244	麾 huī 252	货 huò 136
虹 hóng 236	huàn 245	徽 huī 252	霍 huò 260
洪 hóng 235	奂 huàn 244	huī 864	huò 260
hóng 236	宦 huàn 244	回 huí 253	豁 huò 260
哄 hòng 237	换 huàn 245	徊 huí 253	囍 huò 260
hòng 237	huàn 246	悔 huǐ 255	J
诇 hòng 237	涣 huàn 245	huǐ 254	
hou	焕 huàn 245	汇 huì 254	ji
	huàn 246	huì 255	
侯 hóu 238	豢 huàn 246	会 huì 254	几 jī 261
hòu 238	huang	诿 huì 256	讥 jī 261
候 hòu 238		荟 huì 255	jī 267
hòu 238	育 huāng 247	海 huì 254	击 jī 263
hu	huāng 247	huì 647	叽 jī 261
	荒 huāng 248	彗 huì 257	饥 jī 262
乎 hū 239	huāng 248	晦 huì 255	玑 jī 262
忽 hū 239	慌 huāng 248	huì 256	茭 jī 273
hū 239	huāng 249	huì 256	机 jī 261
hū 912	huāng 249	惠 huì 257	jī 263
噍 hū 239	皇 huáng 249	huì 258	肌 jī 262
壶 hú 240	huáng 250	慧 huì 257	砚 jī 262
斛 hú 215	huáng 250	huì 257	积 jī 264
唬 hǔ 241	黄 huáng 250	蕙 huì 258	jī 264
			屐 jī 265
			赍 jī 264